|  |  |
| --- | --- |
| CHÍNH PHỦSố: 47/NQ-CP | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2018* |

**NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và**

**kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Gia Lai**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (Tờ trình số 3382/TTr-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 92/TTr-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2017, Công văn số 733/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 12 tháng 02 năm 2018),

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Gia Lai với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Năm 2010** | **Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cấp quốc** **gia phân bổ****(ha)** | **Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)** | **Tổng số** |
| **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** | **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(5)+(6) | (8) |
| **I** | **Tổng diện tích tự nhiên** | **1.553.693** |  |  |  | **1.551.099** |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **1.347.636** | **86,74** | **1.396.888** | **16.615** | **1.413.503** | **91,13** |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 59.747 | 3,85 | 72.066 |  | 72.066 | 4,65 |
|  | Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước | 30.807 | 1,98 | 35.425 |  | 35.425 | 2,28 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 284.099 | 18,29 |  | 294.605 | 294.605 | 18,99 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 259.224 | 16,68 |  | 303.776 | 303.776 | 19,58 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 151.121 | 9,73 | 144.542 |  | 144.542 | 9,32 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | 59.836 | 3,85 | 59.219 |  | 59.219 | 3,82 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 532.147 | 34,25 | 534.195 |  | 534.195 | 34,44 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 930 | 0,06 | 2.979 |  | 2.979 | 0,19 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **110.459** | **7,11** | **136.467** | **-16.613** | **119.854** | **7,73** |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 9.686 | 0,62 | 31.188 |  | 31.188 | 2,01 |
| 2.2 | Đất an ninh | 3.994 | 0,26 | 3.995 |  | 3.995 | 0,26 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | 109 | 0,01 | 798 | -218 | 580 | 0,04 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | 977 | 0,06 |  | 686 | 686 | 0,04 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | 160 | - |  | 638 | 638 | 0,04 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 1.643 | 0,11 |  | 1.726 | 1.726 | 0,11 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 401 | 0,03 |  | 648 | 648 | 0,04 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng  | 43.972 | 2,83 | 50.228 | -3.463 | 46.765 | 3,01 |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |  |
|  | Đất cơ sở văn hóa | 363 | 0,02 | 495 |  | 495 | 0,03 |
|  | Đất cơ sở y tế | 146 | 0,01 | 403 |  | 403 | 0,03 |
|  | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo | 1.121 | 0,07 | 1.232 | 31 | 1.263 | 0,08 |
|  | Đất cơ sở thể dục - thể thao | 599 | 0,04 | 899 |  | 899 | 0,06 |
| 2.9 | Đất di tích, danh thắng | 410 |  | 1.132 |  | 1.132 | 0,07 |
| 2.10 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 108 | 0,01 | 482 |  | 482 | 0,03 |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | 12.405 |  |  | 15.808 | 15.808 | 1,02 |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | 4.285 | 0,28 | 5.230 |  | 5.230 | 0,34 |
| 2.13 |  Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 1.058 | 0,08 |  | 604 | 604 | 0,04 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 186 |  |  | 162 | 162 | 0,01 |
| 2.15 | Đất cơ sở tôn giáo | 98 | 0,01 |  | 145 | 145 | 0,01 |
| 2.16 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 1.718 | 0,11 |  | 2.024 | 2.024 | 0,13 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **95.598** | **6,15** | **17.742** |  | **17.742** | **1,14** |
| **4** | **Đất khu kinh tế\*** |  |  | **41.714** |  | **41.714** | **2,69** |
| **5** | **Đất đô thị\*** | **31.374** |  | **37.467** |  | **37.467** | **2,42** |
| **II** | **Khu chức năng\*** |  |  |  |  |  | **-** |
| 1 |  Khu sản xuất nông nghiệp |  |  |  |  | 670.447 | 43,22 |
| 2 | Khu lâm nghiệp |  |  |  |  | 678.737 | 43,76 |
| 3 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học |  |  |  |  | 66.066 | 4,26 |
| 4 |  Khu phát triển công nghiệp |  |  |  |  | 1.266 | 0,08 |
| 5 | Khu đô thị |  |  |  |  | 51.341 | 3,31 |
| 6 | Khu thương mại |  |  |  |  | 2.566 | 0,17 |
| 7 | Khu dân cư nông thôn |  |  |  |  | 62.178 | 4,01 |

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

 *Đơn vị tính: ha*

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Cả** **thời kỳ 2011-2020** | **Kỳ đầu 2011-2015(\*)** | **Tổng****diện tích (ha)** | **Kỳ cuối (2016-2020)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm(\*) 2016** | **Năm 2017** | **Năm 2018** | **Năm 2019** | **Năm 2020** |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **31.300** | **10.328** | **20.972** | **366** | **1.597** | **5.541** | **7.436** | **6.032** |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 1.726 | 817 | 909 | 23 | 65 | 199 | 322 | 300 |
|  | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | 302 | 101 | 201 |  |  | 10 | 65 | 126 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 14.053 | 3.866 | 10.187 | 122 | 882 | 3.008 | 3.821 | 2.354 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 8.045 | 2.405 | 5.640 | 137 | 307 | 1.286 | 1.724 | 2.186 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 600 | 445 | 155 | 2 | 11 | 54 | 53 | 35 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | 9 | 1 | 8 |  |  | 1 | 2 | 5 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 6.867 | 2.794 | 4.073 | 82 | 332 | 993 | 1.514 | 1.152 |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | **167.599** | **165.784** | **1.815** |  |  |  |  | **1.815** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | 1.452 | 1.452 |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | 591 | 591 |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | 155 | 155 |  |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | 2.005 | 733 | 1.272 |  |  |  |  | 1.272 |
| 2.5 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | 3.492 | 3.492 |  |  |  |  |  |  |
| 2.6 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | 402 | 402 |  |  |  |  |  |  |
| 2.7 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | 159.502 | 158.959 | 543 |  |  |  |  | 543 |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **892** | **892** |  |  |  |  |  |  |

Ghi chú: (\*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

*Đơn vị tính: ha*

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Cả thời kỳ****2011-2020** | **Kỳ đầu****2011-2015(\*)** | **Tổng diện tích**  | **Kỳ cuối (2016 – 2020)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  **Năm 2016(\*)** | **Năm 2017** | **Năm 2018** | **Năm 2019** | **Năm 2020** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **85.096** | **42.132** | **42.964** |  | **2.094** | **11.707** | **13.531** | **15.632** |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 2.476 | 2476 |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 7.483 | 7.483 |  |  |  |  |  |  |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 15.685 | 15.087 | 598 |  |  |  |  | 598 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 14.938 |  | 14.938 |  | 386 | 2.581 | 3.169 | 8.802 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | 965 | 965 |  |  |  |  |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 43.549 | 16.121 | 27.428 |  | 1.708 | 9.126 | 10.362 | 6.232 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **1.605** | **607** | **998** |  | **58** | **272** | **376** | **292** |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 662 | 603 | 59 |  |  | 15 | 23 | 21 |
| 2.2 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 76 |  | 76 |  |  | 26 | 28 | 22 |
| 2.3 | Đất phát triển hạ tầng  | *439* |  | 439 |  | 49 | 136 | 164 | 90 |
| 2.4 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 159 |  | 159 |  |  | 43 | 57 | 59 |
| 2.5 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 100 |  | 100 |  | 9 | 24 | 33 | 34 |

Ghi chú: (\*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

 (Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai xác lập ngày 30 tháng 8 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

 Đơn vị tính: ha

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Năm hiện trạng 2015** | **Diện tích phân theo từng năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm (\*) 2016** | **Năm 2017** | **Năm 2018** | **Năm 2019** | **Năm 2020** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **1.391.264** | **1.391.028** | **1.391.525** | **1.397.691** | **1.403.786** | **1.413.503** |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 62.835 | 60.796 | 60.731 | 60.532 | 65.245 | 72.066 |
|  | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | 35.810 | 35.810 | 35.810 | 35.800 | 35.735 | 35.425 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 381.738 | 381.616 | 377.472 | 362.317 | 338.996 | 294.605 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 356.862 | 356.725 | 352.443 | 335.075 | 311.455 | 303.776 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 118.931 | 118.929 | 120.246 | 126.068 | 134.584 | 144.542 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | 54.281 | 54.281 | 54.281 | 54.280 | 54.278 | 59.219 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 414.753 | 414.801 | 422.472 | 456.841 | 496.650 | 534.195 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 1.707 | 1.707 | 1.707 | 1.707 | 1.707 | 2.979 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **98.131** | **98.367** | **100.022** | **105.835** | **113.647** | **119.854** |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 11.814 | 11.828 | 11.828 | 12.042 | 12.482 | 31.188 |
| 2.2 | Đất an ninh | 4.033 | 3.902 | 3.902 | 3.968 | 3.968 | 3.995 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | 380 | 380 | 380 | 580 | 580 | 580 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | 85 | 151 | 151 | 333 | 529 | 686 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | 182 | 182 | 182 | 340 | 558 | 638 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 1.008 | 1.029 | 1.134 | 1.289 | 1.534 | 1.726 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 397 | 416 | 416 | 466 | 518 | 648 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng  | 33.328 | 33.364 | 34.653 | 38.568 | 43.553 | 46.765 |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |  |
|  | Đất cơ sở văn hóa | 59 | 59 | 59 | 91 | 118 | 495 |
|  | Đất cơ sở y tế | 135 | 137 | 137 | 184 | 303 | 403 |
|  | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo | 1.069 | 1.080 | 1.080 | 1.131 | 1.207 | 1.263 |
|  | Đất cơ sở thể dục - thể thao | 524 | 529 | 529 | 539 | 603 | 899 |
| 2.9 | Đất di tích, danh thắng | 35 | 36 | 36 | 36 | 134 | 1.132 |
| 2.10 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 76 | 80 | 80 | 189 | 339 | 482 |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | 13.420 | 11.772 | 11.931 | 12.142 | 12.842 | 15.808 |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | 4.676 | 4.364 | 4.428 | 4.545 | 4.620 | 5.230 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 376 | 376 | 376 | 442 | 519 | 604 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 127 | 131 | 131 | 141 | 142 | 162 |
| 2.15 | Đất cơ sở tôn giáo | 123 | 125 | 125 | 131 | 134 | 145 |
| 2.16 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 1.503 | 1.509 | 1.552 | 1.656 | 1.833 | 2.024 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **61.710** | **61.704** | **59.552** | **47.573** | **33.666** | **17.742** |
| **4** | **Đất khu kinh tế** | **41.714** | **41.714** | **41.714** | **41.714** | **41.714** | **41.714** |
| **5** | **Đất đô thị** | **46.456** | **46.456** | **46.456** | **46.456** | **46.456** | **37.467** |

Ghi chú: (\*) Diện tích đã thực hiện

**Điều 2.** Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai có trách nhiệm:

1.Sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Gia Lai đã được Chính phủ xét duyệt, Ủy ban nhân dân Tỉnh cần rà soát, hoàn thiện Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh đảm bảo thống nhất, đồng bộ giữa bản đồ, bảng biểu và báo cáo thuyết minh tổng hợp theo các quy định hiện hành. Rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Rà soát quy hoạch 3 loại rừng và tổ chức thực hiện hiệu quả việc trồng rừng; xác định khu vực, công khai diện tích rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt. Việc chuyển đổi phải có lộ trình theo kế hoạch sử dụng đất, thủ tục chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật. Không chuyển rừng phòng hộ đầu nguồn sang rừng sản xuất. Tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông trường, lâm trường quốc doanh do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của Tỉnh. Trong quá trình triển khai các dự án hạ tầng cần quy hoạch diện tích đất vùng phụ cận để tạo quỹ đất sạch tạo nguồn lực từ đất cho phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất ở hoặc mua nhà ở (tái định cư tại chỗ) trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

4. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng, đất an ninh kết hợp làm kinh tế tại địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

7. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai; nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

8. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo kết qủa thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

**Điều 3.** Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;- Văn phòng Quốc hội;- Tòa án nhân dân tối cao;- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;- Kiểm toán Nhà nước;- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tư pháp;- UBND tỉnh Gia Lai;- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai;- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;- Lưu: VT, NN (3). | **TM. CHÍNH PHỦ THỦ TƯỚNG**(Đã ký)**Nguyễn Xuân Phúc** |

  |